

Số: 16/NQ-HĐND

Thu Lũm, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng kinh phí chi trả
dịch vụ môi trường rừng năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THU LŨM
KHOÁ XXII, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định 58/2025/QĐ- UBND, ngày 04 tháng 09 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu, về việc Quy định mức hỗ trợ tiền ăn đối với người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026;

Căn cứ Hướng dẫn 1879/HDLN-SNNPTNT-STC ngày 29/8/2023 của Liên Ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Công văn số 01/QBV&PTR, ngày 05/01/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu về thông báo chi tiết số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch sử dụng kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-HĐND ngày 24/4/2026 của Ban Văn hóa – Xã hội HĐND xã về thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch sử dụng kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2026 và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích rừng do UBND xã quản lý là 15.067,85 ha, diện tích chi trả theo hệ số K là 12.251,78 ha.

2. Tổng dự toán thu: **15.032.610.400 đồng**, trong đó:

- Số tiền theo kế hoạch được phê duyệt năm 2026: **14.890.000.000 đồng**.

- Số tiền chưa sử dụng năm 2025 (nguồn chi phí quản lý) chuyển sang năm 2026: **142.610.400 đồng**.

3. Tổng dự toán chi: **15.032.610.400 đồng**, trong đó:

- Chi phí quản lý: 579.172.477 đồng.

- Chi bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng: 14.453.437.923 đồng.

4. Nguồn kinh phí chi trả DVMTR năm 2026 cho diện tích rừng thuộc trách nhiệm quản lý của UBND xã Thu Lũm được phê duyệt tại Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 và Công văn số 01/QBV&PTR ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và nguồn năm 2025 chi phí quản lý chuyển sang 2026.

(chi tiết có Kế hoạch và các biểu 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao.

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Thu Lũm khoá XXII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;
- TT. Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- UBND xã;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trường Giang

KẾ HOẠCH

Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 của UBND xã Thu Lũm
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 28/4/2026 của HĐND xã Thu Lũm)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định 58/2025/QĐ- UBND, ngày 04 tháng 09 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu, về việc Quy định mức hỗ trợ tiền ăn đối với người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026;
- Hướng dẫn 1879/HDLN-SNNPTNT-STC ngày 29/8/2023 của Liên Ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Công văn số 01/QBV&PTR, ngày 05/01/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu về thông báo chi tiết số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026;

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Hiện trạng rừng

Tổng diện tích rừng do UBND xã quản lý là 15.067,85 ha, diện tích chi trả theo hệ số K là 12.251,78 ha, trong đó:

- Trạng thái rừng giàu 22,06 ha; rừng trung bình 4.415,35 ha; rừng nghèo

8.857,81 ha; rừng nghèo kiệt 1.714,05 ha; rừng chưa có trữ lượng 50,45 ha; rừng không phân chia trữ lượng (rừng hỗn giao) 6,11 ha; rừng trồng 2,02 ha.

- Theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng 0 ha; rừng phòng hộ 11.950,45 ha; rừng sản xuất 3.117,40 ha.

- Theo nguồn gốc hình thành rừng: Rừng tự nhiên 15.065,83 ha; rừng trồng 2,02 ha.

2. Hợp đồng bảo vệ rừng

2.1. Tổng diện hợp đồng bảo vệ là 15.067,85 ha, trong đó:

- Trạng thái rừng giàu 22,06 ha; rừng trung bình 4.415,35 ha; rừng nghèo 8.857,81 ha; rừng nghèo kiệt 1.714,05 ha; rừng chưa có trữ lượng 50,45 ha; rừng không phân chia trữ lượng (rừng hỗn giao) 6,11 ha; rừng trồng 2,02 ha.

- Theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng 0 ha; rừng phòng hộ 11.950,45 ha; rừng sản xuất 3.117,40 ha.

- Theo nguồn gốc hình thành rừng: Rừng tự nhiên 15.065,83 ha; rừng trồng 2,02 ha.

2.2. Bên nhận hợp đồng bảo vệ

- Số cộng đồng bản nhận bảo vệ rừng: 17 bản.

- Số nhóm hộ gia đình nhận bảo vệ rừng: 0 nhóm hộ.

- Số hộ gia đình, cá nhân bảo vệ rừng: 0 hộ.

- Số tổ chức nhận hợp đồng bảo vệ rừng: 0 tổ chức.

3. Kế hoạch sử dụng tiền DVMTR

3.1. Nguồn thu tiền DVMTR

Tổng chi trả DVMTR năm 2026 cho diện tích rừng thuộc trách nhiệm quản lý. Số tiền cụ thể như sau: Tổng thu số tiền **15.032.610.400 đồng**, trong đó:

- Nguồn kinh phí chi trả DVMTR năm 2026 cho diện tích rừng thuộc trách nhiệm quản lý của UBND xã Thu Lũm mới được phê duyệt tại Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 (chi tiết theo Công văn số 01/QBV&PTR ngày 05 tháng 1 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng) là: **14.890.000.000 đồng**.

- Số kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang năm 2026 là: **142.610.400 đồng**.

3.2. Kế hoạch sử dụng tiền DVMTR

a) Chi phí quản lý

Tổng chi: 579.172.477 đồng, bằng 3,85% tổng nguồn thu tiền DVMTR năm 2026, gồm:

- Chi công tác tuần tra rừng: 54.000.000 đồng.
- Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm: 42.303.477 đồng.
- Chi cho công tác bàn giao diện tích rừng và nghiệm thu rừng: 21.600.000 đồng.
- Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng: 46.800.000 đồng.
- Chi vật tư, văn phòng phẩm: 57.675.000 đồng.
- Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng: 53.344.000 đồng.
- Các khoản chi khác theo quy định: 303.450.000 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 01 đính kèm)

b) Chi cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng.

Tổng chi: 14.453.437.923 đồng, bằng 96,15% tổng số tiền DVMTR.

(Chi tiết có phụ biểu 02 đính kèm)

c) Tổng thu chi:

(Chi tiết có phụ biểu tổng 03 kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND xã

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch đã được phê duyệt; quản lý, sử dụng và quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng đảm bảo đúng quy định.

- Thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành về tài chính; Công khai danh sách đối tượng được chi trả (bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng), số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả theo quy chế dân chủ tại cơ sở bằng các hình thức như: Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã và tại nơi họp cộng đồng dân cư các bản hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân tiện theo dõi; thông báo trên hệ thống truyền thanh xã, các bản hoặc công bố trong hội nghị của xã, các bản.

- Chỉ đạo bên nhận hợp đồng nghiêm túc thực hiện các quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan; Các bản thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch sử dụng tiền DVMTR đến nhân dân trong bản. Tổ chức cho nhân dân thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ bảo vệ rừng trên diện tích được nhận bảo vệ của bản theo quy định hiện hành, chịu trách nhiệm trước Nhà nước và bên nhận hợp đồng về vốn rừng được hợp đồng bảo vệ. Khi phát hiện các

hành vi vi phạm vào rừng có trách nhiệm thông báo cho UBND xã, Phòng kinh tế xã, Kiểm lâm làm việc tại địa bàn để kịp thời xử lý theo quy định; Đối với trường hợp các hộ gia đình, cá nhân trong bản đã bị cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính về quản lý bảo vệ và phát triển rừng và quản lý lâm sản thì không chi trả DVMTR của năm cho hộ đó.

2. Phòng kinh tế xã và Kiểm lâm địa bàn

Tham mưu cho UBND xã tổ chức thực hiện Kế hoạch.

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ NGUỒN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG XÃ THU LŨM NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 28/4/2026 của HĐND xã Thu Lũm)

| STT | Nội dung chi | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-------------|---|-------|----------|----------------|--------------------|---|
| Tổng | | | | | 579.172.477 | |
| 1 | Chi công tác tuần tra rừng | | | | 54.000.000 | |
| | Chi công tác phí, tuần tra rừng | Người | 3 | | 54.000.000 | 3 người x (12 ngày lưu trú x 300.000 đồng) x 5 lần); (theo điểm a, khoản 2, điều 3 NQ 67 HĐND tỉnh Lai Châu ngày 26/9/2025) |
| 2 | Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm | | | | 42.303.477 | |
| | Tiền làm đêm, làm thêm giờ | Người | 7 | | 42.303.477 | |
| 3 | Chi cho công tác bàn giao diện tích rừng và nghiệm thu rừng | | | | 21.600.000 | |
| | Chi Công tác phí, bàn giao diện tích, nghiệm thu | Người | 3 | | 21.600.000 | (12 ngày lưu trú x300.000đ/ngày) x 3 người x 2 đợt); (theo điểm a, khoản 2, điều 3 NQ 67 HĐND tỉnh Lai Châu ngày 26/9/2025) |
| 4 | Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng | | | | 46.800.000 | |
| | Tuyên truyền, phổ biến : Phòng cháy, chữa cháy rừng tại các bản của xã hàng tháng, băng zôn | | | | 46.800.000 | (chi công tác phí cho các thành viên BCD đi các điểm bản tuyên truyền); 4 người x 300.000 đ/ngày x 13 ngày x 3 đợt (theo điểm a, khoản 2, điều 3 NQ 67 HĐND tỉnh Lai Châu ngày 26/9/2025) |
| 5 | Chi vật tư, văn phòng phẩm | | | | 57.675.000 | |
| 5.1 | Quý 1 | | | | 16.500.000 | |
| 5.2 | Quý 2 | | | | 14.500.000 | |
| 5.3 | Quý 3 | | | | 13.337.500 | |
| 5.4 | Quý 4 | | | | 13.337.500 | |

| | | | | | | |
|----------|---|---------|----|-----------|--------------------|--|
| 6 | Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng | Cuộc | | | 53.344.000 | |
| 6.1 | Chi tiết cho tiền ăn hội nghị sơ kết | Người | 50 | 150.000 | 7.500.000 | |
| 6.2 | Chi chè nước hội nghị sơ kết | Người | 80 | 80.000 | 6.400.000 | |
| 6.3 | Chi tiết cho tiền ăn hội nghị tổng kết | Người | 50 | 150.000 | 7.500.000 | |
| 6.4 | Chi chè nước hội nghị tổng kết | Người | 80 | 80.000 | 6.400.000 | |
| 6.5 | Chi khen thưởng cho tập thể | Tập thể | 6 | 1.404.000 | 8.424.000 | |
| 6.6 | Chi khen thưởng cho cá nhân | Người | 20 | 702.000 | 14.040.000 | |
| 6.7 | Chi mua giấy khen+ khung | Cái | 26 | 80.000 | 2.080.000 | |
| 6.8 | Chi cho tài liệu sơ kết tổng kết | Bộ | 50 | 20.000 | 1.000.000 | |
| 7 | Chi phí khác theo quy định | | | | 303.450.000 | |
| | Chi các khoản chi khác (quần áo bảo hộ, giày vải chữa cháy, phí duy trì tài khoản, fly cam, hỗ trợ công tác phí, mũ bảo hộ, găng tay bảo hộ, biển báo và các loại thiết bị PCCCR khác...) | | | | 303.450.000 | |

BIỂU CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026 CHO BÊN NHẬN HỢP ĐỒNG BẢO VỆ RỪNG

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 28/4/2026 của HĐND xã Thu Lũm)

| STT | Bên nhận hợp đồng | Địa chỉ | Diện tích hợp đồng (ha) | Số tiền thu, chi (theo Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu) (đồng) | Số tiền chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026 | Tổng số tiền thu năm 2026 theo công văn Công văn số 01/QBV&PTR ngày 05 tháng 1 năm 2026 và số tiền chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026 | Chi phí quản lý | Chi cho bên Hợp đồng nhận khoán BVR | Ghi chú |
|-------------|----------------------|---------------|-------------------------|--|--|--|--------------------|-------------------------------------|---------|
| Tổng | | | 15.067,85 | 14.890.000.000 | 142.610.400 | 15.032.610.400 | 579.172.477 | 14.453.437.923 | |
| I | Cộng đồng bản | | 15.067,85 | 14.890.000.000 | 142.610.400 | 15.032.610.400 | 579.172.477 | 14.453.437.923 | |
| 1 | Bản U Ma | Bản U Ma | 1228,68 | 1.135.095.344 | 10.742.988 | 1.145.838.332 | 44.146.559 | 1.101.691.773 | |
| 2 | Bản Là Si | Bản Là Si | 339,14 | 315.420.782 | 3.079.027 | 318.499.809 | 12.271.077 | 306.228.731 | |
| 3 | Bản Coòng Khả | Bản Coòng Khả | 889,06 | 818.987.704 | 7.970.503 | 826.958.207 | 31.860.829 | 795.097.378 | |
| 4 | Bản Ló Na | Bản Ló Na | 869,77 | 805.456.815 | 8.912.454 | 814.369.269 | 31.375.806 | 782.993.463 | |
| 5 | Bản Thu Lũm | Bản Thu Lũm | 1329,69 | 1.213.769.486 | 11.336.287 | 1.225.105.773 | 47.200.554 | 1.177.905.219 | |
| 6 | Bản Thu Lũm 2 | Bản Thu Lũm 2 | 749,56 | 674.463.218 | 6.235.666 | 680.698.884 | 26.225.788 | 654.473.095 | |
| 7 | Bản Gò Khả | Bản Gò Khả | 1521,33 | 1.386.922.881 | 12.395.214 | 1.399.318.095 | 53.912.561 | 1.345.405.534 | |
| 8 | Bản Pa Thắng | Bản Pa Thắng | 1026,64 | 922.615.444 | 10.008.590 | 932.624.034 | 35.931.895 | 896.692.139 | |
| 9 | Bản Á Chè | Bản Á Chè | 313,66 | 283.774.625 | 2.715.582 | 286.490.207 | 11.037.820 | 275.452.388 | |
| 10 | Bản Ka Lãng | Bản Ka Lãng | 1787,68 | 2.042.904.270 | 18.486.467 | 2.061.390.737 | 79.420.723 | 1.981.970.014 | |
| 11 | Bản Lò Ma | Bản Lò Ma | 693,9 | 701.513.313 | 6.871.640 | 708.384.953 | 27.292.470 | 681.092.483 | |
| 12 | Bản Mé Gióng | Bản Mé Gióng | 1397,52 | 1.410.347.595 | 13.623.704 | 1.423.971.299 | 54.862.393 | 1.369.108.906 | |
| 13 | Bản Tù Nạ | Bản Tù Nạ | 410 | 414.853.052 | 4.482.735 | 419.335.787 | 16.156.059 | 403.179.727 | |
| 14 | Bản Lé Ma | Bản Lé Ma | 747,99 | 853.579.424 | 8.173.213 | 861.752.637 | 33.201.380 | 828.551.257 | |
| 15 | Bản Nhù Te | Bản Nhù Te | 325,06 | 440.415.674 | 4.663.969 | 445.079.643 | 17.147.912 | 427.931.731 | |
| 16 | Bản I Ka Đa | Bản I Ka Đa | 402,87 | 387.402.352 | 2.650.496 | 390.052.848 | 15.027.854 | 375.024.994 | |
| 17 | Bản Là Ú Cò | Bản Là Ú Cò | 1035,3 | 1.082.478.021 | 10.261.865 | 1.092.739.886 | 42.100.796 | 1.050.639.090 | |

**BIỂU PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
XÃ THU LŨM NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 28/4/2026 của HĐND xã Thu Lũm)

| Số TT | Nội dung | Diện tích (Ha) | Số tiền (Đồng) | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|-----------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | PHẦN THU | | 15.032.610.400 | |
| 1 | Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng | 15.067,85 | | |
| 2 | Số tiền chuyển nguồn năm trước chuyển sang | | 142.610.400 | |
| 3 | Số tiền năm 2026 | | 14.890.000.000 | |
| II | PHẦN CHI | | 15.032.610.400 | |
| 1 | Chi công tác quản lý | | 579.172.477 | |
| 1.1 | Chi công tác tuần tra rừng | | 54.000.000 | |
| 1.2 | Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm | | 42.303.477 | |
| 1.3 | Chi cho công tác bàn giao diện tích rừng và nghiệm thu rừng | | 21.600.000 | |
| 1.4 | Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng | | 46.800.000 | |
| 1.5 | Chi vật tư, văn phòng phẩm | | 57.675.000 | |
| 1.6 | Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng | | 53.344.000 | |
| 1.7 | Các khoản chi khác theo quy định | | 303.450.000 | |
| 2 | Chi cho bên hợp đồng bảo vệ rừng | 15.067,85 | 14.453.437.923 | |
| 2.1 | Bản U Ma | 1228,68 | 1.101.691.773 | |
| 2.2 | Bản Là Si | 339,14 | 306.228.731 | |
| 2.3 | Bản Coòng Khả | 889,06 | 795.097.378 | |
| 2.4 | Bản Lò Na | 869,77 | 782.993.463 | |
| 2.5 | Bản Thu Lũm | 1329,69 | 1.177.905.219 | |
| 2.6 | Bản Thu Lũm 2 | 749,56 | 654.473.095 | |
| 2.7 | Bản Gò Khả | 1521,33 | 1.345.405.534 | |
| 2.8 | Bản Pa Thắng | 1026,64 | 896.692.139 | |
| 2.9 | Bản Á Chè | 313,66 | 275.452.388 | |
| 2.10 | Bản Ka Lãng | 1787,68 | 1.981.970.014 | |
| 2.11 | Bản Lò Ma | 693,90 | 681.092.483 | |
| 2.12 | Bản Mé Gióng | 1397,52 | 1.369.108.906 | |
| 2.13 | Bản Tù Nạ | 410,00 | 403.179.727 | |
| 2.14 | Bản Lé Ma | 747,99 | 828.551.257 | |
| 2.15 | Bản Nhù Te | 325,06 | 427.931.731 | |
| 2.16 | Bản I Ka Đa | 402,87 | 375.024.994 | |
| 2.17 | Bản Là Ủ Cò | 1035,30 | 1.050.639.090 | |